

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỜ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/As at 30 June 2026

Tên Quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)  
Fund name: Thanh Cong Growth Fund  
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công  
Fund Management Company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Ngày lập báo cáo: Ngày 13 tháng 07 năm 2026  
Reporting Date: 13-Thg7-26

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**I. BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT**

| STT No     | Nội dung Indicator                                                                                  | Mã chỉ tiêu Code | Ngày 30 tháng 06 năm 2026<br>As at 30 June 2026 | Ngày 31 tháng 03 năm 2026<br>As at 31 March 2026 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>TÀI SẢN ASSETS</b>                                                                               | <b>2200</b>      |                                                 |                                                  |                                            |
| <b>I.1</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền<br/>Cash and Cash Equivalents</b>                             | <b>2201</b>      | <b>6.055.804.254</b>                            | <b>20.616.812.683</b>                            | <b>208,64%</b>                             |
|            | Tiền<br>Cash                                                                                        | 2202             | -                                               | -                                                | -                                          |
|            | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                  | 2203             | 3.455.804.254                                   | 116.812.683                                      | 1.142,11%                                  |
|            | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription     | 2203.1           | 24.496.014                                      | 7.900.000                                        | 569,67%                                    |
|            | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's redemption         | 2203.2           | -                                               | -                                                | -                                          |
|            | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                       | 2203.3           | 3.431.308.240                                   | 108.912.683                                      | 1.150,36%                                  |
|            | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                      | 2204             | 2.600.000.000                                   | 20.500.000.000                                   | 100,00%                                    |
| <b>I.2</b> | <b>Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br/>Investments</b>                                               | <b>2205</b>      | <b>58.399.531.100</b>                           | <b>43.532.332.800</b>                            | <b>108,26%</b>                             |
|            | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares                                                                  | 2205.01          | 58.399.531.100                                  | 43.532.332.800                                   | 108,26%                                    |
|            | Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted shares                                                           | 2205.02          | -                                               | -                                                | -                                          |
|            | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                 | 2205.03          | -                                               | -                                                | -                                          |
|            | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng<br>Deposit with term over three (03) months           | 2205.04          | -                                               | -                                                | -                                          |
|            | Chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Registered Deposit Certificate                                       | 2205.05          | -                                               | -                                                | -                                          |
|            | Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                       | 2205.06          | -                                               | -                                                | -                                          |
| <b>I.3</b> | <b>Cổ tức, trái tức được nhận<br/>Dividend, Coupon Receivables</b>                                  | <b>2206</b>      | <b>140.000.000</b>                              | -                                                | <b>200,00%</b>                             |
|            | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                            | 2206.1           | 140.000.000                                     | -                                                | 200,00%                                    |
|            | Trái tức được nhận<br>Coupon Receivables                                                            | 2206.2           | -                                               | -                                                | -                                          |
| <b>I.4</b> | <b>Lãi được nhận<br/>Interest Receivables</b>                                                       | <b>2207</b>      | <b>3.045.205</b>                                | <b>34.928.767</b>                                | <b>90,51%</b>                              |
|            | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn<br>Interest receivable from term deposit                            | 2207.1           | 3.045.205                                       | 34.928.767                                       | 90,51%                                     |
|            | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Interest receivable from registered Deposit Certificate | 2207.2           | -                                               | -                                                | -                                          |

| STT<br>No  | Nội dung<br>Indicator                                                                                                                                                            | Mã chỉ tiêu<br>Code | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2026<br>As at 30 June 2026 | Ngày 31 tháng 03 năm<br>2026<br>As at 31 March 2026 | %/cùng kỳ năm<br>trước<br>%/against last<br>year |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| I.5        | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables                                                                                                                   | 2208                | 1.412.500.000                                      | -                                                   | -                                                |
| I.6        | Các khoản phải thu khác<br>Other Receivables                                                                                                                                     | 2210                | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| I.7        | Các tài sản khác<br>Other Assets                                                                                                                                                 | 2211                | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| <b>I.8</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                                             | <b>2212</b>         | <b>66.010.880.559</b>                              | <b>64.184.074.250</b>                               | <b>115,98%</b>                                   |
| <b>II</b>  | <b>Nợ<br/>Liability</b>                                                                                                                                                          | <b>2213</b>         | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                                            | <b>-</b>                                         |
| II.1       | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                                                                                                              | 2214                | 3.408.750.000                                      | -                                                   | -                                                |
| II.2       | Các khoản phải trả khác<br>Other Payables                                                                                                                                        | 2215                | 385.678.322                                        | 407.665.245                                         | 210,64%                                          |
|            | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Net Redemption Payables                                                                                                      | 2215.01             | 161.230.932                                        | 139.508.321                                         | -                                                |
|            | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable                                                                                                    | 2215.02             | 2.522.222                                          | 1.500.000                                           | 58,66%                                           |
|            | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables                                                                                                                            | 2215.03             | 4.067.306                                          | 9.741.290                                           | 127,26%                                          |
|            | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2215.04             | 4.389.628                                          | 10.918.268                                          | 447,81%                                          |
|            | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư<br>Income payable to investors                                                                                                                  | 2215.05             | -                                                  | -                                                   | -                                                |
|            | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                     | 2215.06             | 27.000.000                                         | 67.500.000                                          | 100,00%                                          |
|            | Phải trả công ty quản lý quỹ<br>Management fee payable                                                                                                                           | 2215.07             | 77.483.122                                         | 80.886.420                                          | 135,32%                                          |
|            | Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian fee payable                                                                                                                  | 2215.08             | 15.000.000                                         | 15.000.000                                          | 100,00%                                          |
|            | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable                                                                                                                     | 2215.09             | 16.500.000                                         | 16.500.000                                          | 100,00%                                          |
|            | Phải trả phí giám sát<br>Supervisory service fee payable                                                                                                                         | 2215.10             | 5.500.000                                          | 5.500.000                                           | 100,00%                                          |
|            | Phải trả phí giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee Payables                                                                                               | 2215.11             | 1.446.375                                          | -                                                   | -                                                |
|            | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable                                                                                                         | 2215.12             | 11.000.000                                         | 11.000.000                                          | 100,00%                                          |
|            | Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán<br>Clearing Settlement Payables                                                                                             | 2215.13             | -                                                  | -                                                   | -                                                |
|            | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable                                                                                                                                      | 2215.14             | 32.400.000                                         | 48.378.074                                          | 100,00%                                          |
|            | Phải trả phí họp đại hội<br>General meeting expense payable                                                                                                                      | 2215.15             | -                                                  | -                                                   | -                                                |
|            | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable                                                                                                                | 2215.16             | -                                                  | -                                                   | -                                                |
|            | Phải trả phí môi giới<br>Broker fee payable                                                                                                                                      | 2215.17             | 5.785.500                                          | -                                                   | -                                                |
|            | Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables                                                                      | 2215.18             | -                                                  | -                                                   | -                                                |
|            | Phải trả phí thường niên<br>Annual Fee Payables                                                                                                                                  | 2215.19             | 2.479.445                                          | 1.232.872                                           | 24,90%                                           |
|            | Phải trả khác<br>Other payable                                                                                                                                                   | 2215.20             | 18.873.792                                         | -                                                   | -                                                |

| STT<br>No | Nội dung<br>Indicator                                                            | Mã chỉ tiêu<br>Code | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2026<br>As at 30 June 2026 | Ngày 31 tháng 03 năm<br>2026<br>As at 31 March 2026 | %/cùng kỳ năm<br>trước<br>%/against last<br>year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| II.3      | <b>TỔNG NỢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                             | 2216                | 3.794.428,322                                      | 407.665.245                                         | 2.072,37%                                        |
|           | Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3)<br>Net Asset Value (= I.8 - II.3)            | 2217                | 62.216.452,237                                     | 63.776.409,005                                      | 109,66%                                          |
|           | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Total Outstanding Fund Certificates       | 2218                | 5.315.233,89                                       | 5.564.039,03                                        | 99,84%                                           |
|           | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ<br>Net Asset Value per Fund Certificate | 2219                | 11.705,31                                          | 11.462,25                                           | 109,84%                                          |



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc chi nhánh



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công  
Võ Trung Cường  
Phó tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

|                                 |                                                                                      |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên Quỹ:</b>                 | <b>Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)</b>                                      |
| <b>Fund name:</b>               | <b>Thanh Cong Growth Fund</b>                                                        |
| <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> | <b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công</b>                                           |
| <b>Fund Management Company:</b> | <b>Thanh Cong Fund Management Company Limited</b>                                    |
| <b>Tên ngân hàng giám sát:</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>      |
| <b>Supervising bank:</b>        | <b>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch</b> |
| <b>Ngày lập báo cáo:</b>        | <b>Ngày 13 tháng 07 năm 2026</b>                                                     |
| <b>Reporting Date:</b>          | <b>13-Thg7-26</b>                                                                    |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

| STT No    | Chi tiêu Indicator                                                                                                                                                                                                                                                | Mã chi tiêu Code | Quý II năm 2026 Quarter II 2026 | Quý I năm 2026 Quarter I 2026 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>                                                                                                                                                                                             | <b>2220</b>      | <b>688.199.324</b>              | <b>142.986.359</b>            | <b>831.185.683</b>                                   |
| 1         | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received                                                                                                                                                                                                              | 2221             | 434.252.000                     | 60.000.000                    | 494.252.000                                          |
|           | Cổ tức được nhận Dividend received                                                                                                                                                                                                                                | 2221.1           | 434.252.000                     | 60.000.000                    | 494.252.000                                          |
|           | Trái tức được nhận Coupon received                                                                                                                                                                                                                                | 2221.2           | -                               | -                             | -                                                    |
| 2         | Lãi được nhận Income from Interest                                                                                                                                                                                                                                | 2222             | 253.947.324                     | 82.986.359                    | 336.933.683                                          |
| 3         | Các khoản thu nhập khác Other income                                                                                                                                                                                                                              | 2223             | -                               | -                             | -                                                    |
| <b>II</b> | <b>Chi phí Expense</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>2224</b>      | <b>486.252.146</b>              | <b>494.282.585</b>            | <b>980.534.731</b>                                   |
| 1         | Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company                                                                                                                                                                        | 2225             | 239.109.067                     | 249.716.681                   | 488.825.748                                          |
| 2         | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD                                                                                                                                                 | 2226             | 75.698.948                      | 76.566.343                    | 152.265.291                                          |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee                                                                                                                                                                                             | 2226.1           | 45.000.000                      | 45.000.000                    | 90.000.000                                           |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee                                                                                                                                                                                    | 2226.2           | 13.194.408                      | 13.615.406                    | 26.809.814                                           |
|           | Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD                                                                                                                                                                                                                   | 2226.3           | 1.004.540                       | 1.450.937                     | 2.455.477                                            |
|           | Phí giám sát Supervisory fee                                                                                                                                                                                                                                      | 2226.4           | 16.500.000                      | 16.500.000                    | 33.000.000                                           |
| 3         | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers | 2227             | 82.500.000                      | 82.500.000                    | 165.000.000                                          |
|           | Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee                                                                                                                                                                                                              | 2227.1           | 49.500.000                      | 49.500.000                    | 99.000.000                                           |
|           | Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee                                                                                                                                                                                                          | 2227.2           | 33.000.000                      | 33.000.000                    | 66.000.000                                           |

| STT No | Chỉ tiêu Indicator                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã chỉ tiêu Code | Quý II năm 2026 Quarter II 2026 | Quý I năm 2026 Quarter I 2026 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|
| 4      | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán<br>Audit fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2228             | 16.421.926                      | 15.978.074                    | 32.400.000                                           |
| 5      | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2229             | 15.000.000                      | 15.000.000                    | 30.000.000                                           |
|        | <i>Thù lao ban đại diện Quỹ<br/>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2229.1           | 15.000.000                      | 15.000.000                    | 30.000.000                                           |
|        | <i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br/>Price feed fee Expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2229.2           | -                               | -                             | -                                                    |
| 6      | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230             | -                               | -                             | -                                                    |
|        | <i>Chi phí họp Đại hội Quỹ<br/>Meeting expense</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2230.1           | -                               | -                             | -                                                    |
|        | <i>Phí báo cáo thường niên<br/>Annual report expense</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2230.2           | -                               | -                             | -                                                    |
|        | <i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện<br/>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2230.3           | -                               | -                             | -                                                    |
|        | <i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br/>Expenses for information disclosure of the Fund</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2230.4           | -                               | -                             | -                                                    |
|        | <i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.....<br/>Designing, printing, posting...expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2230.5           | -                               | -                             | -                                                    |
| 7      | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2231             | 52.777.632                      | 52.947.615                    | 105.725.247                                          |
|        | <i>Chi phí môi giới<br/>Brokerage fee expense</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2231.1           | 52.777.632                      | 52.947.615                    | 105.725.247                                          |
|        | <i>Chi phí thanh toán bù trừ<br/>Clearing settlement fee</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2231.2           | -                               | -                             | -                                                    |
|        | <i>Chi phí khác<br/>Other Expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2231.3           | -                               | -                             | -                                                    |
| 8      | Các loại chi phí khác<br>Other expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2232             | 4.744.573                       | 1.573.872                     | 6.318.445                                            |
|        | <i>Chi phí thiết lập Quỹ<br/>Set up Expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2232.1           | -                               | -                             | -                                                    |
|        | <i>Phí niêm yết<br/>Listing fee expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2232.2           | -                               | -                             | -                                                    |
|        | <i>Phí quản lý thường niên<br/>Annual fee Expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2232.3           | 1.246.573                       | 1.232.872                     | 2.479.445                                            |
|        | <i>Phí ngân hàng<br/>Bank charges</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2232.4           | 198.000                         | 341.000                       | 539.000                                              |
|        | <i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br/>Payables to VSD for getting the list of investors</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2232.5           | 3.300.000                       | -                             | 3.300.000                                            |

| STT No | Chi tiêu Indicator                                                                                                                                                                          | Mã chi tiêu Code | Quý II năm 2026 Quarter II 2026 | Quý I năm 2026 Quarter I 2026 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|
|        | Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                                                                                              | 2232.6           | -                               | -                             | -                                                    |
| III    | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư ( = I - II)<br>Net Income from Investment Activities ( = I - II)                                                                                          | 2233             | 201.947.178                     | (351.296.226)                 | (149.349.048)                                        |
| IV     | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                                    | 2234             | 1.131.398.300                   | (2.858.500.700)               | (1.727.102.400)                                      |
| 1      | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment                                                                                        | 2235             | 294.821.878                     | 461.937.654                   | 756.759.532                                          |
| 2      | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                           | 2236             | 836.576.422                     | (3.320.438.354)               | (2.483.861.932)                                      |
| V      | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV) | 2237             | 1.333.345.478                   | (3.209.796.926)               | (1.876.451.448)                                      |
| VI     | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                                   | 2238             | 63.776.409.005                  | 68.135.493.999                | 68.135.493.999                                       |
| VII    | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund during the period                                                                                   | 2239             | (1.559.956.768)                 | (4.359.084.994)               | (5.919.041.762)                                      |
|        | Trong đó:<br>Of which:                                                                                                                                                                      | 2240             | -                               | -                             | -                                                    |
| 1      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period            | 2241             | 1.333.345.478                   | (3.209.796.926)               | (1.876.451.448)                                      |
| 2      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period | 2242             | -                               | -                             | -                                                    |
| 3      | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period                                         | 2239.1           | (2.893.302.246)                 | (1.149.288.068)               | (4.042.590.314)                                      |
|        | Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription during the period                                                                           | 2239.11          | 53.890.559.800                  | 1.092.001.933                 | 54.982.561.733                                       |
|        | Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to redemption during the period                                                                                    | 2239.22          | (56.783.862.046)                | (2.241.290.001)               | (59.025.152.047)                                     |
| VIII   | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                                        | 2243             | 62.216.452.237                  | 63.776.409.005                | 62.216.452.237                                       |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công  
Võ Trung Cường  
Phó tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/As at 30 June 2026

|                                 |                                                                               |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên Quỹ:</b>                 | Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)                                      |
| <b>Fund name:</b>               | Thanh Cong Growth Fund                                                        |
| <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công                                           |
| <b>Fund Management Company:</b> | Thanh Cong Fund Management Company Limited                                    |
| <b>Tên ngân hàng giám sát:</b>  | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa      |
| <b>Supervising bank:</b>        | Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch |
| <b>Ngày lập báo cáo:</b>        | Ngày 13 tháng 07 năm 2026                                                     |
| <b>Reporting Date:</b>          | 13-Thg7-26                                                                    |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

| STT/<br>No. | Loại<br>Category                                  | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài<br>sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|---------------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT<br/>LISTED EQUITY</b>        | <b>2246</b>         |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | ACB                                               | 2246.1              | 200.000              | 22.650                                                                    | 4.530.000.000                      | 6,86%                                                       |
|             | BMP                                               | 2246.2              | 20.000               | 152.900                                                                   | 3.058.000.000                      | 4,63%                                                       |
|             | CTG                                               | 2246.3              | 250.418              | 33.950                                                                    | 8.501.691.100                      | 12,88%                                                      |
|             | DGC                                               | 2246.4              | 50.000               | 47.800                                                                    | 2.390.000.000                      | 3,62%                                                       |
|             | F88                                               | 2246.5              | 99.600               | 77.900                                                                    | 7.758.840.000                      | 11,75%                                                      |
|             | HDB                                               | 2246.6              | 150.000              | 25.850                                                                    | 3.877.500.000                      | 5,87%                                                       |
|             | HPG                                               | 2246.7              | 220.000              | 23.300                                                                    | 5.126.000.000                      | 7,77%                                                       |
|             | KDH                                               | 2246.8              | 150.000              | 21.600                                                                    | 3.240.000.000                      | 4,91%                                                       |
|             | MWG                                               | 2246.9              | 50.000               | 78.100                                                                    | 3.905.000.000                      | 5,92%                                                       |
|             | SHB                                               | 2246.10             | 200.000              | 13.550                                                                    | 2.710.000.000                      | 4,11%                                                       |
|             | SHS                                               | 2246.11             | 125.000              | 18.500                                                                    | 2.312.500.000                      | 3,50%                                                       |
|             | STB                                               | 2246.12             | 50.000               | 73.800                                                                    | 3.690.000.000                      | 5,59%                                                       |
|             | TCB                                               | 2246.13             | 90.000               | 33.500                                                                    | 3.015.000.000                      | 4,57%                                                       |
|             | TCX                                               | 2246.14             | 25.000               | 44.400                                                                    | 1.110.000.000                      | 1,68%                                                       |
|             | VHM                                               | 2246.15             | 15.000               | 151.800                                                                   | 2.277.000.000                      | 3,45%                                                       |
|             | VPL                                               | 2246.16             | 10.000               | 89.800                                                                    | 898.000.000                        | 1,36%                                                       |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                     | 2247                | 1.705.018            |                                                                           | 58.399.531.100                     | 88,47%                                                      |
| <b>II</b>   | <b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT<br/>UNLISTED EQUITY</b> | <b>2248</b>         |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                     | 2249                | -                    |                                                                           | -                                  | -                                                           |
|             | <b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU<br/>TOTAL</b>           | <b>2250</b>         | 1.705.018            |                                                                           | 58.399.531.100                     | 88,47%                                                      |
| <b>III</b>  | <b>TRÁI PHIẾU<br/>BONDS</b>                       | <b>2251</b>         |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | Trái phiếu niêm yết<br>Listed bond                | <b>2251,1</b>       |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 2           | Trái phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted bond         | <b>2251,2</b>       |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                     | 2252                | -                    |                                                                           | -                                  | -                                                           |

| STT/<br>No. | Loại<br>Category                                                                                       | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài<br>sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>IV</b>   | <b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC<br/>OTHER SECURITIES</b>                                                  | <b>2253</b>         |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| <b>1</b>    | <b>Quyền mua<br/>Rights</b>                                                                            | <b>2253.1</b>       |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                                                                          | 2254                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | <b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN<br/>SECURITIES INVESTMENT TOTAL</b>                                       | <b>2255</b>         | <b>1.705.018</b>     |                                                                           | <b>58.399.531.100</b>              | <b>88,47%</b>                                               |
| <b>V</b>    | <b>CÁC TÀI SẢN KHÁC<br/>OTHER ASSETS</b>                                                               | <b>2256</b>         |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| <b>1</b>    | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                               | 2256,1              |                      |                                                                           | 140.000.000                        | 0,21%                                                       |
| <b>2</b>    | Lãi trái phiếu được nhận<br>Coupon receivables                                                         | 2256,2              |                      |                                                                           | -                                  | -                                                           |
| <b>3</b>    | Lãi tiền gửi được nhận<br>Interest receivables from deposits                                           | 2256,3              |                      |                                                                           | 3.045.205                          | 0,00%                                                       |
| <b>4</b>    | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Interest receivable from registered<br>Deposit Certificate | 2256,4              |                      |                                                                           | -                                  | -                                                           |
| <b>5</b>    | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Outstanding Settlement of sales<br>transactions                        | 2256,5              |                      |                                                                           | 1.412.500.000                      | 2,14%                                                       |
| <b>6</b>    | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                     | 2256,6              |                      |                                                                           | -                                  | -                                                           |
| <b>7</b>    | Tài sản khác<br>Other investments                                                                      | 2256,7              |                      |                                                                           |                                    | -                                                           |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                                                                          | 2257                |                      |                                                                           | 1.555.545.205                      | 2,36%                                                       |
| <b>VI</b>   | <b>TIỀN<br/>CASH</b>                                                                                   | <b>2258</b>         |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| <b>1</b>    | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents                                                       | 2259                |                      |                                                                           | 6.055.804.254                      | 9,17%                                                       |
| <b>2</b>    | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03<br>tháng<br>Deposits with term over three (03)<br>months          | 2260                |                      |                                                                           | -                                  | -                                                           |
| <b>3</b>    | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificate of deposit                                                           | 2261                |                      |                                                                           | -                                  | -                                                           |
| <b>4</b>    | Công cụ chuyển nhượng...<br>Registered certificate of deposit                                          | 2262                |                      |                                                                           | -                                  | -                                                           |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                                                                          | 2263                |                      |                                                                           | 6.055.804.254                      | 9,17%                                                       |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                              | <b>2264</b>         |                      |                                                                           | <b>66.010.880.559</b>              | <b>100%</b>                                                 |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công  
Võ Trung Cường  
Phó tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)

Thanh Cong Growth Fund

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công

Thanh Cong Fund Management Company Limited

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 13 tháng 07 năm 2026

13-Thg7-26

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### IV. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết<br>theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                     | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterp<br>arty | Mục<br>tiêu/Tài sản<br>đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản<br>vay hoặc<br>khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                          | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                  |                        |                             |                                              |                |                                                      | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản<br>ròng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản<br>ròng của quỹ<br>Balance/NAV |
| 1          | Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng<br>hợp đồng)<br>Borrowings (detail by each contract)       | 2287                   |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| I          | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài<br>sản ròng<br>Borrowings/NAV                        | 2288                   |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 2          | Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp<br>đồng)<br>Repo contract (detail by each contract)         | 2289                   |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| II         | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài<br>sản ròng<br>Total value of Repo contracts/NAV      | 2290                   |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| A          | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản<br>ròng (=I+II)<br>Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II) | 2291                   |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nêu chi tiết<br>theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                                | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counter<br>arty | Mục<br>tiêu/Tài sản<br>đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản<br>vay hoặc<br>khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                          | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                             |                        |                            |                                              |                |                                                      | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản<br>rỗng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản<br>rỗng của quỹ<br>Balance/NAV |
| 3          | Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng<br>hợp đồng)<br>Securities lending (detail by each<br>contract)      | 2292                   |                            |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| III        | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản<br>rỗng<br>Total contract value/NAV                               | 2293                   |                            |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 4          | Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết<br>từng hợp đồng)<br>Reverse Repo contract (Detail by each<br>contract) | 2295                   |                            |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| IV         | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản<br>rỗng<br>Total contract value/NAV                               | 2296                   |                            |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| B          | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài<br>sản rỗng (=III + IV)<br>Total Loans/NAV (=III + IV)           | 2297                   |                            |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |

\* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công  
Võ Trung Cường  
Phó tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)**

Thanh Cong Growth Fund

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công**

Thanh Cong Fund Management Company Limited

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi**

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

**Ngày 13 tháng 07 năm 2026**

13-Thg7-26

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

| STT/No    | Chỉ tiêu/Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu/Code | Quý II năm 2026<br>Quarter II 2026 | Quý I năm 2026<br>Quarter I 2026 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG<br/>INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>                                                                                                                                                                                                                               | 2264             |                                    |                                  |
| 1         | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)                                                                                                                                  | 2265             | 1,50%                              | 1,48%                            |
| 2         | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)                                                                                                                       | 2266             | 0,47%                              | 0,45%                            |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)        | 22661            | 0,52%                              | 0,49%                            |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Audit fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                    | 2267             | 0,10%                              | 0,09%                            |
| 5         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%) | 2268             | 0,09%                              | 0,09%                            |
| 6         | Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Expense/Average NAV (%)                                                                                                                                                                                                                        | 2269             | 3,04%                              | 2,93%                            |
| 7         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)<br>Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)                     | 2270             | 138,39%                            | 134,47%                          |
| <b>II</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC<br/>OTHER INDICATORS</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2272             |                                    |                                  |
| 1         | Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)                                                                                                                                                                    | 2273             | 55.640.390.300                     | 56.573.523.500                   |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                     | 2274             | 55.640.390.300                     | 56.573.523.500                   |
|           | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                      | 2275             | 5.564.039,03                       | 5.657.352,35                     |
|           | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)                                                                                                                                                            | 2276             | (2.488.051.400)                    | (933.133.200)                    |

| STT/No | Chỉ tiêu/Indicators                                                                                                                                                        | Mã chỉ tiêu/Code | Quý II năm 2026<br>Quarter II 2026 | Quý I năm 2026<br>Quarter I 2026 |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|----------------------------------|
| 2      | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change of Number of Fund Certificates during the period                                                                        | 2276.1           | (248.805,14)                       | (93.313,32)                      |
|        | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Change in capital amount during the period (based on par value)                                                           | 2276.2           | (2.488.051.400)                    | (933.133.200)                    |
|        | Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period                                                                    | 2277             | 4.609.021,97                       | 90.078,11                        |
|        | Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount in period (based on par value)                                                               | 2278             | 46.090.219.700                     | 900.781.100                      |
|        | Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period                                                                             | 22781            | (4.857.827,11)                     | (183.391,43)                     |
|        | Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount in period (based on par value)                               | 22782            | (48.578.271.100)                   | (1.833.914.300)                  |
| 3      | Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)                                             | 2279             | 53.152.338.900                     | 55.640.390.300                   |
|        | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                   | 2280             | 53.152.338.900                     | 55.640.390.300                   |
|        | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                    | 2281             | 5.315.233,89                       | 5.564.039,03                     |
| 4      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2282             | 86,57%                             | 84,47%                           |
| 5      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2283             | 96,48%                             | 95,41%                           |
| 6      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2284             | 0,00%                              | 0,00%                            |
| 7      | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                           | 2285             | 11.705,31                          | 11.462,25                        |
| 8      | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of investors of the Fund at the end of the period                                                        | 22841            | 421                                | 458                              |

**Ghi chú/ Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 4.

All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 4.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**  
**Nguyễn Thị Minh Châu**  
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công**  
**Võ Trung Cường**  
Phó tổng Giám Đốc